

Số: 45 /CTĐT

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

- Mã chứng khoán: BTU
- Địa chỉ: Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại liên hệ: 0275 3826 358
- E-mail: ctdt_bt@yahoo.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.congtrinhdothibentre.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán.
- BCTC năm 2025 hợp nhất đã được kiểm toán.
- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Tấn Vũ

(Chủ tịch Hội đồng quản trị)

**ĐOÀN
THỊ
THANH**

Digitally signed by ĐOÀN THỊ

THANH

DN:

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=

CCCD:083183002174, CN=ĐOÀN

THỊ THANH, T=Người phụ trách

quản trị, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE, O=

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH

ĐÔ THỊ BẾN TRE, L=Phường An

Hội, S=VĨNH LONG, C=VN

Reason: I am the author of this

document

Location:

Date: 2026.03.30 10:37:39+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Số: *46* /CTĐT

Về việc Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
tại Báo cáo tài chính năm 2025 thay
đổi hơn 10% so với báo cáo năm 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

- Mã chứng khoán: BTU; Sàn giao dịch: UPCOM
- Địa chỉ: Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại liên hệ: 0275 3826 358
- E-mail: ctdt_bt@yahoo.com; Website: congtrinhdothibentre.vn

Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2025 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Năm 2025: 13.025.005.857 đồng
- Năm 2024: 11.798.904.769 đồng.
- Chênh lệch: 1.226.101.088 đồng

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Năm 2025: 14.149.537.754 đồng.
- Năm 2024: 12.356.381.388 đồng.
- Chênh lệch: 1.793.156.366 đồng.

Nguyên nhân chính chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hơn 10% tại Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất: Do năm 2025 doanh thu tăng 18.142,5 triệu đồng.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre xin giải trình với quý cơ quan.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn: <http://www.congtrinhdothibentre.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (để giải trình),
- Lưu TCKT, TK Cty.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Tấn Vũ

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 35



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre - Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty Cổ phần và thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 09 năm 2025 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại : +84-(275) 3826 358

Mã số thuế : 1300113091

3. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%	100%	100%



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

5.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Chủ tịch	26/06/2025	-
Ông Lê Văn Vũ	Thành viên	26/06/2025	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	26/06/2025	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	26/06/2025	-
Bà Huỳnh Thanh Hải	Thành viên	26/06/2025	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	26/06/2025	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	26/06/2025	-
Ông Phạm An Huy	Thành viên	26/06/2025	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	11/08/2020	26/06/2025

5.3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Vũ	Tổng Giám đốc	26/06/2025	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	15/12/2025	-
Bà Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	15/12/2025	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	05/08/2025	-

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tấn Vũ – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Lê Văn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm 1, Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 35.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. **Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Hội đồng Quản trị


NGUYỄN TẤN VŨ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

2017
ĐANG
HIỆM H
ÁN VÀ
ÁN V
P. HỒ



Số: 300302/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 (từ trang 08 đến trang 35), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của Công ty này đã đưa ra ý kiến kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 là ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 24 tháng 03 năm 2025.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Thị Diệu Hiền - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 6307-2023-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.137.647.594	100.562.445.760
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	21.710.690.313	28.788.215.426
111	1. Tiền		3.710.690.313	11.288.215.426
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	17.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	6.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	5.000.000.000	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.199.857.675	58.935.776.965
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	74.814.577.079	65.198.648.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	838.691.917	1.699.109.677
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.547.044.561	2.095.982.235
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(12.000.455.882)	(10.057.963.424)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	10.076.638.079	6.584.556.898
141	1. Hàng tồn kho		10.193.094.815	6.584.556.898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(116.456.736)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		150.461.527	253.896.471
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	109.856.954	133.906.266
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	40.604.573	119.990.205
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		12.587.355.902	12.691.122.690
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		11.424.129.836	11.741.081.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	11.424.129.836	11.741.081.974
222	- Nguyên giá		39.018.676.622	37.752.809.444
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.594.546.786)	(26.011.727.470)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		30.641.969	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	30.641.969	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.132.584.097	950.040.716
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	1.132.584.097	950.040.716
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		114.725.003.496	113.253.568.450

03031
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 CHU
 V S - TR

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		49.726.214.048	48.787.944.704
310	I. Nợ ngắn hạn		49.726.214.048	48.787.944.704
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	9.088.158.771	4.294.333.772
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	910.272.834	1.055.388.046
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	5.743.067.494	2.545.820.098
314	4. Phải trả người lao động	V.14	22.883.094.085	12.328.341.309
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	816.651.345	806.585.294
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	316.588.584	20.755.771.383
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.17	2.328.076.325	4.484.161.815
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	7.640.304.610	2.517.542.987
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.998.789.448	64.465.623.746
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	64.998.789.448	64.465.623.746
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		22.264.525.689	18.444.150.495
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.734.263.759	10.021.473.251
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		63.105.289	3.347.796.405
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		6.671.158.470	6.673.676.846
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		114.725.003.496	113.253.568.450

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



LÊ VĂN VŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	124.115.256.567	106.753.894.280
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.115.256.567	106.753.894.280
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	90.333.729.137	76.421.804.351
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.781.527.430	30.332.089.929
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.158.246.812	563.564.598
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	17.588.419.301	16.949.372.082
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.351.354.941	13.946.282.445
31	12. Thu nhập khác	VI.5	729.940.196	543.469.922
32	13. Chi phí khác		29.067.310	23.154.924
40	14. Lợi nhuận khác		700.872.886	520.314.998
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.052.227.827	14.466.597.443
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	3.902.690.073	2.110.216.055
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.149.537.754	12.356.381.388
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		14.149.537.754	12.356.381.388
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	2.148	2.834
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.8	2.148	2.834

Người lập biểu

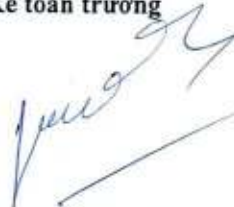
Kế toán trưởng

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám Đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



LÊ VĂN VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.052.227.827	14.466.597.443
	2. Điều chỉnh các khoản		4.638.345.817	5.959.417.658
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.697.645.589	2.739.977.096
03	- Các khoản dự phòng		3.260.924.881	3.749.797.644
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.320.224.653)	(530.357.082)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.690.573.644	20.426.015.101
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.200.398.719)	(25.265.025.527)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.608.537.917)	4.254.418.060
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		593.937.431	14.822.283.769
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(158.494.069)	762.549.289
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.700.644.257)	(1.060.701.325)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.530.000	94.353.833
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.417.560.459)	(1.327.689.498)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		209.405.654	12.706.203.702
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.411.335.420)	(6.216.347.074)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		161.977.841	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.000.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.158.246.812	530.357.082
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(91.110.767)	(11.685.989.992)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(64.545.455)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.195.820.000)	(3.597.910.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.195.820.000)	(3.662.455.455)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		(7.077.525.113)	(2.642.241.745)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.788.215.426	31.430.457.171
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	21.710.690.313	28.788.215.426

Vĩnh Long, ngày 5 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

LÊ VĂN VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre – Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre – Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn.



6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.
 Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền lợi	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền lợi
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình kỹ thuật ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 190 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 143 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

1281
 ÔNG
 NIỆM
 OÁN VÀ
 JẢN V
 P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.



4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Tập đoàn được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình chiếu sáng, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm đã được trình bày lại một số chỉ tiêu theo Biên bản kiểm toán ngày 07/05/2025 của KTNN khu vực IX về việc kiểm toán BCTC năm 2024 như sau:

a. Bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư Báo cáo cuối năm trước	Số dư đầu năm nay trình bày lại	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6=5-4
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	100.569.869.983	100.562.445.760	(7.424.223)
IV.	Hàng tồn kho	140	6.344.633.502	6.584.556.898	239.923.396
1.	Hàng tồn kho	141	6.344.633.502	6.584.556.898	239.923.396
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	501.244.090	253.896.471	(247.347.619)
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	381.253.885	133.906.266	(247.347.619)
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	12.443.775.071	12.691.122.690	247.347.619
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	702.693.097	950.040.716	247.347.619
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	702.693.097	950.040.716	247.347.619
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	113.013.645.054	113.253.568.450	239.923.396
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300	49.138.562.445	48.787.944.704	(350.617.741)
I.	Nợ ngắn hạn	310	49.138.562.445	48.787.944.704	(350.617.741)
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.108.034.255	2.545.820.098	437.785.843
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.272.565.399	4.484.161.815	(788.403.584)
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	63.875.082.609	64.465.623.746	590.541.137
I.	Vốn chủ sở hữu	410	63.875.082.609	64.465.623.746	590.541.137
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b	6.083.135.709	6.673.676.846	590.541.137
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	113.013.645.054	113.253.568.450	239.923.396

b. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số năm trước	Số năm trước trình bày lại	Chênh lệch
4.	Giá vốn hàng bán	11	76.660.350.443	76.421.804.351	(238.546.092)
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	30.093.543.837	30.332.089.929	238.546.092
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.737.338.411	16.949.372.082	(787.966.329)
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12.919.770.024	13.946.282.445	1.026.512.421
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.440.085.022	14.466.597.443	1.026.512.421
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.674.244.771	2.110.216.055	435.971.284
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.765.840.251	12.356.381.388	590.541.137
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.670	2.834	164
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.670	2.834	164

c. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Số năm trước	Số năm trước trình bày lại	Chênh lệch
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.440.085.022	14.466.597.443	1.026.512.421
Các khoản dự phòng	03	4.538.201.228	3.749.797.644	(788.403.584)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.494.341.456	4.254.418.060	(239.923.396)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	14.820.469.210	14.822.283.769	1.814.559

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	332.536.255	428.262.317
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.378.154.058	10.859.953.109
Các khoản tương đương tiền ^(*)	18.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	21.710.690.313	28.788.215.426

^(*)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre với lãi suất 2,9%/năm và 3,9%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn ^(**)	5.000.000.000	5.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

^(**)Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre với lãi suất là 3,9%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	74.814.577.079	65.198.648.477
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị P.Phú Khương (trước kia là Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Thành phố Bến Tre)	37.475.635.333	2.211.383.035
BQL dự án Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long (trước kia là BQL DA. ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre)	12.122.609.757	-
Công ty Cổ phần Xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	10.164.498.070
Công ty Cổ phần Đô thị Trà Vinh	2.268.933.160	-
Các đối tượng khác	12.782.900.759	52.822.767.372
Cộng	74.814.577.079	65.198.648.477

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31/12/2025 với số tiền là 12.186.633.212 đồng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	733.500.000	-
Công ty Cổ phần ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	733.500.000	-
<i>Trả trước các khách hàng khác</i>	105.191.917	1.699.109.677
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Diên Hà	77.691.917	1.459.222.677
Các đối tượng khác	27.500.000	239.887.000
Cộng	838.691.917	1.699.109.677

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu khác</i>	1.547.044.561	2.095.982.235
Phải thu cổ phần hóa ^(*)	380.942.818	380.942.818
Tạm ứng	662.975.413	1.124.586.000
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	483.555.000	468.868.000
Phải thu khác	19.571.330	121.585.417
Cộng	1.547.044.561	2.095.982.235

^(*)Chi phí thoái vốn nhà nước chưa được quyết toán.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	10.057.963.424	7.746.163.208
Trích lập dự phòng	2.035.646.945	2.311.800.216
Hoàn nhập dự phòng	(93.154.487)	-
Số dư cuối kỳ	12.000.455.882	10.057.963.424



(*) Chi tiết khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Quá hạn trên 3 năm	11.691.377.048	-	7.214.398.574	-
Công ty CP xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	-	6.276.170.801	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Công ty Cổ phần Đại Thành	96.412.088	-	96.412.088	-
Xí nghiệp 11 – Chi nhánh Tổng Công ty 319	404.525.605	-	404.525.605	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	651.669.205	-	63.018.000	-
Quá hạn từ 2 năm – dưới 3 năm	343.677.789	103.103.338	3.922.154.269	1.176.646.281
Công ty TNHH chế biến thủy sản Hùng vương Bến Tre	46.449.706	13.934.912	-	-
Công ty CP xử lý rác thải Bến Tre	-	-	3.888.327.269	1.166.498.181
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	297.228.083	89.168.426	33.827.000	10.148.100
Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm	-	-	196.113.724	98.056.862
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-	-	196.113.724	98.056.862
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	170.996.105	102.491.722	-	-
Công ty CP Xây dựng Số 1 Việt Hưng	84.968.352	59.477.846	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam Mê Kông	86.027.753	43.013.876	-	-
Cộng	12.206.050.942	205.595.060	11.332.666.567	1.274.703.143

(*) Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	731.341.883	(53.386.164)	1.218.122.075	-
Công cụ, dụng cụ	69.628.627	(63.070.572)	69.628.627	-
Chi phí SXKD dở dang	9.345.236.028	-	5.248.827.010	-
Hàng hóa	46.888.277	-	47.979.186	-
Cộng	10.193.094.815	(116.456.736)	6.584.556.898	-

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	93.611.121	18.121.242
Chi phí sửa chữa xe	-	99.827.691
Bảo hiểm xe	14.483.333	15.033.333
Chi phí khác	1.762.500	924.000
Cộng	<u>109.856.954</u>	<u>133.906.266</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	133.906.266	115.586.199
Tăng trong năm	246.152.471	228.284.209
Phân bổ trong năm	(270.201.783)	(209.964.142)
Số cuối năm	<u>109.856.954</u>	<u>133.906.266</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	521.561.806	137.054.499
Chi phí sử dụng đất	369.440.637	378.793.569
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	158.199.313	163.060.388
Chi phí đóng mới xe cải tiến	34.763.671	217.054.167
Chi phí khác	48.618.670	54.078.093
Cộng	<u>1.132.584.097</u>	<u>950.040.716</u>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	950.040.716	1.730.910.072
Tăng trong năm	657.614.595	340.610.546
Phân bổ trong năm	(475.071.214)	(1.121.479.902)
Số cuối năm	<u>1.132.584.097</u>	<u>950.040.716</u>



9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.447.965.971	1.979.168.545	30.249.562.933	76.111.995	37.752.809.444
Tăng trong năm	-	-	2.380.693.451	-	2.380.693.451
Mua trong năm	-	-	2.380.693.451	-	2.380.693.451
Giảm trong năm	-	-	(1.114.826.273)	-	(1.114.826.273)
Số cuối năm	5.447.965.971	1.979.168.545	31.515.430.111	76.111.995	39.018.676.622
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	2.243.979.634	1.575.214.000	13.152.528.771	76.111.995	17.047.834.400
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.703.713.784	1.833.002.904	19.398.898.787	76.111.995	26.011.727.470
Tăng trong năm	208.127.050	61.050.647	2.428.467.892	-	2.697.645.589
Khấu hao trong kỳ	208.127.050	61.050.647	2.428.467.892	-	2.697.645.589
Giảm trong năm	-	-	(1.114.826.273)	-	(1.114.826.273)
Số cuối năm	4.911.840.834	1.894.053.551	20.712.540.406	76.111.995	27.594.546.786
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	744.252.187	146.165.641	10.850.664.146	-	11.741.081.974
Số cuối năm	536.125.137	85.114.994	10.802.889.705	-	11.424.129.836

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí dịch vụ thẩm định giá và tư vấn lập hồ sơ thầu mua xe ô tô tải có cần cầu và xe ô tô 7 chỗ New Mazda.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác	9.088.158.771	4.294.333.772
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Diên Hà	2.319.967.999	-
Công ty TNHH Xây dựng Thiên Phú Bến Tre	2.862.487.696	364.093.809
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tiền Giang	641.162.822	708.134.400
Các đối tượng khác	3.264.540.254	3.222.105.563
Cộng	9.088.158.771	4.294.333.772

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các tổ chức và cá nhân khác</i>	910.272.834	1.055.388.046
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	563.829.794	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Đại Phước An	100.000.000	-
Các đối tượng khác	246.443.040	1.055.388.046
Cộng	910.272.834	1.055.388.046

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.586.339.075	-	5.194.525.842	(3.251.152.002)	3.529.712.915	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	959.481.023	-	3.902.690.073	(2.700.644.257)	2.161.526.839	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	119.990.205	1.246.278.473	(1.074.460.528)	51.827.740	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	61.104.259	(101.708.832)	-	40.604.573
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.638.725	(1.638.725)	-	-
Cộng	2.545.820.098	119.990.205	10.411.237.372	(7.134.604.344)	5.743.067.494	40.604.573

▪ **Thuế giá trị gia tăng:** Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

▪ **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

+ *Tại công ty mẹ:*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

+ *Tại công ty con:*

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

▪ **Tiền thuê đất:** Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

▪ **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	22.883.094.085	12.328.341.309
Cộng	22.883.094.085	12.328.341.309

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận chuyển rác tháng	284.991.076	343.730.859
Chi phí quà tết cho nhân viên	182.300.000	-
Chi phí nhân công công trình	143.462.700	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	205.897.569	462.854.435
Cộng	816.651.345	806.585.294

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức, cá nhân khác</i>	316.588.584	20.755.771.383
Kinh phí công đoàn	88.558.872	67.118.107
Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng	217.161.712	217.161.712
Phải trả cổ tức	10.868.000	6.688.000
Khoản thu Dịch vụ vệ sinh phải nộp Ngân sách	-	20.464.803.564
Cộng	316.588.584	20.755.771.383

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi tiết gồm:		
Dự phòng bảo hành công trình	1.692.952.115	604.396.458
<i>Đường giao thông, hàng rào, hệ thống chiếu sáng thuộc dự án Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, xã Phú Lễ huyện Ba Tri</i>	602.588.247	-
<i>Cung cấp và trồng cỏ, cây cảnh quan sân bay Long Thành</i>	442.147.929	-
<i>Thi công sửa chữa cảnh quan trên địa bàn thành phố Bến Tre năm 2025</i>	163.125.865	-
<i>Thi công xây dựng hệ thống chiếu sáng tại khu vực nút giao và các cầu trên tuyến thuộc dự án: Đường gom đường vào cầu Rạch Miễu</i>	140.179.850	-
<i>Các công trình khác</i>	344.910.224	604.396.458
Chi phí thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện Châu Thành từ nhà máy xử lý rác Bến Tre về bãi rác An Hiệp, Ba Tri ^(*)	635.124.210	635.124.210
Khác	-	3.244.641.147
Cộng	2.328.076.325	4.484.161.815

^(*) Chi phí thu gom, vận chuyển rác bao gồm chi phí máy và nhân công ước tính để vận chuyển rác từ NM xử lý rác Bến Tre về bãi rác An Hiệp, Ba Tri. Công ty chưa thể thực hiện giai đoạn sự cố môi trường.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.895.342.498	5.135.002.409	10.530.000	(801.954.000)	6.238.920.907
Quỹ phúc lợi	234.124.060	570.555.822	-	(114.110.000)	690.569.882
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	388.076.429	710.813.821	-	(388.076.429)	710.813.821
Cộng	2.517.542.987	6.416.372.052	10.530.000	(1.304.140.429)	7.640.304.610

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	14.060.446.897	7.801.747.928	57.862.194.825
Tăng trong năm	-	4.383.703.598	12.356.381.388	16.740.084.986
- Lợi nhuận sau thuế	-	4.383.703.598	12.356.381.388	16.740.084.986
Giảm trong năm	-	-	(10.136.656.065)	(10.136.656.065)
Số dư cuối năm trước	36.000.000.000	18.444.150.495	10.021.473.251	64.465.623.746
Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	18.444.150.495	10.021.473.251	64.465.623.746
Tăng trong năm	-	3.820.375.194	14.149.537.754	17.969.912.948
- Lợi nhuận sau thuế	-	3.820.375.194	14.149.537.754	17.969.912.948
Giảm trong năm	-	-	(17.436.747.246)	(17.436.747.246)
Số dư cuối năm nay	36.000.000.000	22.264.525.689	6.734.263.759	64.998.789.448

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long (đại diện vốn góp Nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	-
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	-
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	100,00%	36.000.000.000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.436.747.246	10.136.656.065
+ Chia cổ tức cho cổ đông	7.200.000.000	3.600.000.000
+ Tạm trích quỹ khen thưởng	5.135.002.409	1.564.632.951
+ Tạm trích quỹ phúc lợi	570.555.822	200.243.087
+ Tạm trích quỹ thường Ban điều hành	710.813.821	388.076.429
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	3.820.375.194	4.383.703.598

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	22.264.525.689	18.444.150.495
Cộng	22.264.525.689	18.444.150.495

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực không quá 50 năm và đơn giá thuê đất được ổn định 05 năm, hết thời hạn ổn định cơ quan thuế sẽ điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo theo quy định của Nhà nước. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	135.348.576	113.128.000
Trên 1 năm đến 5 năm	676.742.880	452.512.000
Trên 5 năm	2.267.088.651	2.008.022.000
Cộng	3.079.180.107	2.573.662.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thi công công trình	32.435.933.792	25.547.943.835
Doanh thu dịch vụ công ích	91.649.569.191	81.025.248.827
Doanh thu khác	29.753.584	180.701.618
Cộng	124.115.256.567	106.753.894.280

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thi công công trình	31.940.614.333	22.590.060.918
Giá vốn dịch vụ công ích	58.274.253.743	53.828.460.219
Giá vốn hoạt động khác	118.861.061	3.283.214
Cộng	90.333.729.137	76.421.804.351

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi Ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.821.947.747	10.912.877.910
Chi phí vật liệu quản lý	-	8.040.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.448.356	103.111.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.036.352	601.546.144
Thuế, phí, lệ phí	57.591.786	5.000.000
Chi phí dự phòng	2.051.556.230	2.311.800.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.894.455	169.355.096
Chi phí bằng tiền khác	2.238.944.375	2.837.641.411
Cộng	17.588.419.301	16.949.372.082

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	161.977.841	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	441.039.400	535.986.520
Các khoản khác	126.922.955	7.483.402
Cộng	729.940.196	543.469.922

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN phải nộp trong năm của các Công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	3.276.059.188	1.598.490.543
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	626.630.885	511.725.512
Cộng	3.902.690.073	2.110.216.055

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.149.537.754	12.356.381.388
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.416.372.052)	(2.152.952.467)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(6.416.372.052)	(2.152.952.467)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.733.165.702	10.203.428.921
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.148	2.834

^(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2025.

8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.733.165.702	10.203.428.921
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.733.165.702	10.203.428.921
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.600.000	3.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.148	2.834

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.687.918.650	26.115.884.242
Chi phí nhân công	49.995.081.007	38.649.599.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.697.645.589	2.739.977.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.505.914.902	8.979.143.469
Chi phí khác	9.765.337.570	14.197.107.780
Cộng	<u>110.651.897.718</u>	<u>90.681.712.435</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Trong năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:***Tiền lương:**

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Họ và tên	Chức vụ		
Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	-	253.428.044
Nguyễn Tấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	892.800.000	481.647.777
Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban Kiểm soát	748.800.000	384.362.760
Lê Văn Vũ	Tổng Giám đốc	839.334.973	428.574.585
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	707.648.504	400.673.357
Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	707.648.504	94.317.799
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	686.365.842	377.271.196
Cộng		<u>4.582.597.823</u>	<u>2.420.275.518</u>

Thù lao:

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Họ và tên	Chức vụ		
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	62.400.000	73.200.000
Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	62.400.000	73.200.000
Võ Minh Hùng	Thành viên BKS	48.000.000	57.000.000
Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên BKS	24.000.000	57.000.000
Phạm An Huy	Thành viên BKS	24.000.000	-
Huỳnh Thanh Hải	Thư ký - Người quản trị	-	24.000.000
Đoàn Thị Thanh	Thư ký - Người quản trị	36.000.000	18.000.000
Cộng		<u>256.800.000</u>	<u>302.400.000</u>

Cổ tức:

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Họ và tên	Chức vụ		
Nguyễn Tấn Vũ	Chủ tịch HĐQT	95.000.000	47.500.000
Lê Văn Vũ	Tổng Giám đốc	97.660.000	48.830.000
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	950.000	10.450.000
Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	23.560.000	11.780.000
Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban Kiểm soát	190.000	95.000
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	7.220.000	3.610.000
Cộng		<u>224.580.000</u>	<u>122.265.000</u>

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh	Giám đốc Công ty này đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre
Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	Giám đốc Công ty này đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm nay	Năm trước
❖ Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa		
- Mua dịch vụ		
+ Mua tài sản cố định	2.407.536.000	2.125.000.000
+ Mua thiết bị sửa chữa xe chuyên dùng	1.059.400.000	529.700.000

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư với các bên liên quan khác xem thuyết minh V.4.

4. Báo cáo bộ phận

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.435.933.792	91.649.569.191	29.753.584	124.115.256.567
Giá vốn hàng bán	31.940.614.333	58.274.253.743	118.861.061	90.333.729.137
Lãi gộp	495.319.459	33.375.315.448	(89.107.477)	33.781.527.430
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.547.943.835	81.025.248.827	180.701.618	106.753.894.280
Giá vốn hàng bán	22.590.060.918	53.828.460.219	3.283.214	76.421.804.351
Lãi gộp	2.957.882.917	27.196.788.608	177.418.404	30.332.089.929

4b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.



5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn.

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc



LE VĂN VŨ